

CÔNG TY CP CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2011

CÔNG TY: CP CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

Địa chỉ: Số 5A - TT Báo SV VN - Ngõ Tuổi Trẻ - đg Hoàng Quốc Việt - Hà

Tel: 04 626 90742/43 Fax: 04 626 90741

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			87,938,350,246	88,272,903,845
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,695,141,494	5,172,336,082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,695,141,494	5,172,336,082
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19,730,560,868	21,540,660,868
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,730,560,868	21,540,660,868
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,918,466,978	31,355,153,048
1. Phải thu khách hàng	131		15,447,167,987	10,598,042,284
2. Trả trước cho người bán	132		2,036,590,152	10,263,122,496
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		10,434,708,839	10,493,988,268
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		29,907,848,696	24,143,219,285
1. Hàng tồn kho	141		29,907,848,696	24,143,219,285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,686,332,210	6,061,534,562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		802,062,987	207,439,189
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,355,862,080	2,742,771,489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,528,407,143	3,111,323,884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,596,585,451	30,858,169,022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,995,402,608	5,414,872,908
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3,995,402,608	5,414,872,908
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		23,277,410,633	21,919,523,904
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21,186,516,097	19,831,718,251
- Nguyên giá	222		26,674,666,888	26,674,666,888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,488,150,791)	(6,842,948,637)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		40,687,494	37,598,611
- Nguyên giá	228		49,000,000	49,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,312,506)	(11,401,389)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2,050,207,042	2,050,207,042
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,191,100,000	1,391,100,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,191,100,000	1,391,100,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,132,672,210	2,132,672,210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		2,132,672,210	2,132,672,210
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,132,672,210	2,132,672,210
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		119,534,935,697	119,131,072,867
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		86,974,982,063	86,586,866,261
I. Nợ ngắn hạn	310		68,710,060,193	67,215,035,300
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		26,614,318,142	25,679,611,963
2. Phải trả người bán	312		9,769,110,373	8,034,221,412
3. Người mua trả tiền trước	313		7,091,738,000	9,493,348,288
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		4,671,795,437	5,674,653,125
5. Phải trả người lao động	315		8,785,683,564	7,342,828,479
6. Chi phí phải trả	316		8,608,121,496	6,329,559,048
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,067,335,817	4,254,762,802
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		101,957,364	406,050,183
II. Nợ dài hạn	330		18,264,921,870	19,371,830,961
1. Phải trả dài hạn người bán	331		17,898,863,703	16,380,934,896
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		366,058,167	2,990,896,065
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32,559,953,634	32,544,206,606
I. Vốn chủ sở hữu	410		32,559,953,634	32,544,206,606
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		391,905,047	877,646,070
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		267,078,768	752,819,791
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,900,969,819	5,913,740,745
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		119,534,935,697	119,131,072,867
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			1,706,180	2,070,510
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
USD			1,706,180	2,070,510
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



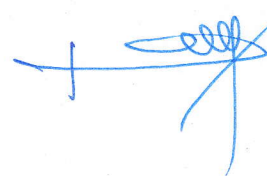
Kế toán
(Ký, họ tên)



Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY: CP CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

Địa chỉ: Số 5A - TT Báo SV VN - Ngõ Tuổi Trẻ - đg Hoàng Quốc Việt - Hà Nội
 Tel: 04 626 90742/43 Fax: 04 626 90741

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		41,166,784,780	35,790,550,908	41,166,784,780	35,790,550,908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41,166,784,780	35,790,550,908	41,166,784,780	35,790,550,908
4. Giá vốn hàng bán	11		35,001,484,503	29,677,235,626	35,001,484,503	29,677,235,626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6,165,300,277	6,113,315,282	6,165,300,277	6,113,315,282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,168,413,462	159,221,349	1,168,413,462	159,221,349
7. Chi phí tài chính	22		247,454,061	71,536,095	247,454,061	71,536,095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		247,454,061	0	247,454,061	0
8. Chi phí bán hàng	24		797,140,038	1,208,227,003	797,140,038	1,208,227,003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,938,498,801	2,711,256,592	2,938,498,801	2,711,256,592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		3,350,620,839	2,281,516,941	3,350,620,839	2,281,516,941
11. Thu nhập khác	31		102,701,944	0	102,701,944	0
12. Chi phí khác	32		55,576,728	0	55,576,728	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		3,397,746,055	2,281,516,941	3,397,746,055	2,281,516,941
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,397,746,055	2,281,516,941	3,397,746,055	2,281,516,941
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		849,436,514	570,379,235	849,436,514	570,379,235
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,548,309,541	1,711,137,706	2,548,309,541	1,711,137,706

18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY: CP CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤĐịa chỉ: Số 5A - TT Báo SV VN - Ngõ Tuổi Trẻ - đg Hoàng Quốc Việt - Hà Nội
Tel: 04 626 90742/43 Fax: 04 626 90741Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44,521,427,274	34,509,084,454
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13,343,514,636)	(10,638,907,581)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,988,530,262)	(14,857,466,176)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(673,230,058)	(251,224,508)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		371,368,728	5,949,207,588
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,312,672,720)	(5,559,046,547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,574,848,326	9,151,647,230
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(10,263,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,810,100,000)	(4,110,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		800,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134,340,827	17,453,789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(875,759,173)	(3,702,809,847)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,952,698,822	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17,443,129,637)	(4,250,428,384)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,731,463,750)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,221,894,565)	(4,250,428,384)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,477,194,588	1,198,408,999
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,695,141,494	6,551,159,812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	70,231,465
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,172,336,082	7,819,800,276

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

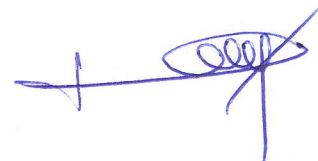
(Ký, họ tên)



Lập, Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Cung ứng Nhân lực) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

Nội dung điều chỉnh

Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009

Tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty.

Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010

Tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 25 tỷ đồng và 6 tỷ đồng.

Trụ sở chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại tầng Tòa nhà Cavico, Lô 5A, Tập thể báo sinh viên Việt Nam, Ngõ Tuổi Trẻ, đường Hoàng Quốc Việt, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Tp Hà Nội.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sau:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ xây dựng công trình giao thông thủy lợi công nghiệp dân dụng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
- Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Kỳ tài chính

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng kỳ.

2.2. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó bảng cân đối kế toán và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng chúng không

được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam và hơn nữa không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

2.3. Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam

a. Luật Kế toán

Trong kỳ Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong kỳ Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và trong phạm vi liên quan các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung hướng dẫn thực hiện

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

b. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

c. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối kỳ tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng trả trước người bán phải thu nội bộ phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một kỳ hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một kỳ hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm sản phẩm dở dang được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Chi phí SXKD dở} & & \text{Chi phí SXKD dở} & & \text{Chi phí SXKD dở dang} & & \text{Giá vốn ghi nhận} \\ \text{dang cuối kỳ từng} & = & \text{dang đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} & - & \text{trong kỳ của từng} \\ \text{công trình} & & \text{công trình} & & \text{công trình} & & \text{công trình} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{rcccl} & & \text{Chi phí SXKD} & & \text{Chi phí SXKD phát sinh} & & \\ & & \text{Dở dang đầu kỳ} & + & \text{trong kỳ} & & \text{Doanh thu} \\ \text{Giá vốn từng} & & & & & & \\ \text{công trình} & = & \text{Giá trị sản lượng thực hiện dở} & + & \text{Giá trị sản lượng thực hiện} & \times & \text{ghi nhận} \\ & & \text{dang đầu kỳ (không bao gồm} & + & \text{trong kỳ (không bao gồm} & & \text{trong kỳ} \\ & & \text{thuế GTGT)} & & \text{thuế GTGT)} & & \end{array}$$

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản thuế nhập khẩu các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Tài sản	Số kỳ khấu hao
Máy móc và thiết bị	3
Phương tiện vận tải	3-5
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

2.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 04-“Tài sản cố định vô hình”, ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 4 năm.

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.10 Các khoản mục đầu tư

- Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, công trái, chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một kỳ. Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn này được xác định theo giá mua thực tế.

- Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con và công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay ngắn hạn lãi tiền vay dài hạn kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

2.12 Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 2 đến 5 năm.

- Chi phí đào tạo

2.13 Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản vật tư hàng hóa dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư hàng hóa dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong kỳ tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc kỳ tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác nhận theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ vào số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.15 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu hợp pháp của từng cổ đông.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập cụ thể theo nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

- Tiền lãi bản quyền cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi tiền bản quyền cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- (i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- (ii) Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
- (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:

(i) Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

(ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.19 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.20 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

2.21 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.22 Phân loại lại

Một số tài khoản trong báo cáo tài chính kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với sự trình bày của báo cáo tài chính kỳ này.

1 Tiền

Nội dung	31.03.2011	31.03.2010
Tiền mặt	3,599,490,226	672,541,579
Tiền gửi ngân hàng	2,951,669,586	7,147,258,697
Tiền đang chuyển		
	6,551,159,812	7,819,800,276

2 Đầu tư ngắn hạn

Nội dung	31.03.2011	31.03.2010
Cho vay Công ty	21,540,660,868	6,660,000,000
Cổ phiếu Công ty		
Chứng khoán Công ty		
	21,540,660,868	6,660,000,000

3 Phải thu khác

Nội dung	31.03.2011	31.03.2010
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	10,493,988,268	6,800,584,788
	10,493,988,268	6,800,584,788

4 Hàng tồn kho

Nội dung	31.03.2011	31.03.2010
Hàng đang đi đường	98,395,500	1,196,285,521
Nguyên liệu, vật liệu	1,022,416,996	1,084,009,117
Công cụ, dụng cụ	1,066,569,975	1,025,126,033
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,919,409,691	1,893,778,746
- Dự án Algeria	4,573,495,353	
- Dự án Buôn Kuop	1,725,051,340	7,008,333
- Dự án Đông Nai 3		4,044,772
- Dự án Sông Bạc	13,796,688,289	
- Dự án Sông Tranh 2	1,232,016,453	1,232,016,453
- Dự án Cầu Sông Bung 4	592,158,256	650,709,188
Thành phẩm		
Hàng hóa	36,427,123	
Hàng gửi bán		
	24,143,219,285	5,199,199,417

5 Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	97,526,801		35,634,265	61,892,536
Chi phí dịch vụ trả trước	704,536,186	36,635,455	595,624,988	145,546,653
Phần mềm quản lý				-
	802,062,987	36,635,455	631,259,253	207,439,189

6 Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	31.03.2011	31.03.2010
Tài sản thiếu chờ xử lý	5,000,000	
Tạm ứng	2,725,343,481	1,731,272,294
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	380,980,403	2,322,885,820
Tài sản ngắn hạn khác		
	3,111,323,884	4,054,158,114

7 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	22,219,309,610	3,871,761,699	583,595,579		26,674,666,888
Tăng trong kỳ			26,747,546		26,747,546
- Mua mới			26,747,546		
- Xây dựng, lắp đặt mới					
- Điều chuyển			26,747,546		26,747,546
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	26,747,546				
- Thanh lý, nhượng bán	26,747,546				26,747,546
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Điều chuyển					
- Giảm khác	26,747,546				26,747,546
Số dư cuối kỳ	22,192,562,064	3,871,761,699	610,343,125	-	26,674,666,888
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4,177,983,608	997,249,654	312,917,529		5,488,150,791
Tăng trong kỳ	1,268,217,498	194,262,483	49,134,234		1,511,614,215
Giảm trong kỳ	155,915,494		900,875		156,816,369
- Thanh lý, nhượng bán			900,875		
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Giảm khác	155,915,494				
Phần loại lại			900,875		156,816,369

Số dư cuối kỳ	5,290,285,612	1,191,512,137	361,150,888	-	6,842,948,637
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	18,041,326,002	2,874,512,045	270,678,050	-	21,186,516,097
Số dư cuối kỳ	16,902,276,452	2,680,249,562	249,192,237	-	19,831,718,251

8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ			49,000,000	49,000,000
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	-	-	49,000,000	49,000,000
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ			8,312,506	8,312,506
Tăng trong kỳ			3,088,883	3,088,883
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	-	-	11,401,389	11,401,389
Giá trị còn lại			40,687,494	40,687,494
Số dư đầu kỳ			37,598,611	37,598,611
Số dư cuối kỳ			37,598,611	37,598,611

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Điều chỉnh		Số dư cuối kỳ
			TSCĐ theo phê duyệt toàn thành	Bàn giao cho các đơn vị khác theo quyết toán	
Mua sắm tài sản cố định	1,256,345,000				1,256,345,000
Sửa chữa tài sản cố định	793,862,042				793,862,042
	2,050,207,042	-	-	-	2,050,207,042

10 Đầu tư dài hạn khác

Nội dung	Ghi chú	Số lượng	Giá trị đầu tư
		Đầu kỳ	219,110
Cổ phiếu Công ty CP Cavico Khoáng sản và Công nghiệp	HNX	Tăng	2,191,100,000
		Giảm	80,000
		Cuối kỳ	1,391,100,000
			139,110
			1,391,100,000

11 Vay và nợ ngắn hạn

Nội dung	31.03.2011	31.03.2010
Vay ngân hàng	25,037,630,463	6,481,146,095
Vay các bên liên quan		
Vay các đối tượng khác		
Vay/Nợ dài hạn đến hạn trả	641,981,500	565,768,500
	25,679,611,963	7,046,914,595

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ				
Thuế GTGT đầu vào				-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		2,060,161,970	2,060,161,970	-
Thuế xuất nhập khẩu	20,265,442			20,265,442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,001,268,746	849,436,514		3,850,705,260
Thuế thu nhập cá nhân	1,650,261,249	300,526,622	147,105,448	1,803,682,423
	4,671,795,437	3,210,125,106	2,207,267,418	5,674,653,125

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng dịch vụ như sau:

Dịch vụ	Thuế suất
Doanh thu xây lắp	10%
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị	10%
Bán vật tư	10%
Xuất khẩu lao động	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	31.03.2011	31.03.2010
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	3,397,746,055	2,281,516,941
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)		
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế	3,397,746,055	2,281,516,941
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3,397,746,055	2,281,516,941
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	849,436,514	570,379,235
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	3,001,268,746	2,556,142,777
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối năm	3,850,705,260	3,126,522,012

13 Chi phí phải trả

Nội dung	31.03.2011	31.03.2010
Chi phí lãi vay		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Các khoản khác	6,329,559,048	60,382,943
	6,329,559,048	60,382,943

14 Phải trả, phải nộp khác

Nội dung	31.03.2011	31.03.2010
Tài sản thiếu chờ xử lý	577,455,115	41,084,267
Bảo hiểm xã hội	624,207,076	576,388,281
Bảo hiểm y tế	9,081,268	100,167,750
Bảo hiểm thất nghiệp	3,966,415	47,188,013
Kinh phí công đoàn	129,153,880	50,892,261
Phải trả khác	2,910,899,048	7,879,344,198
	4,254,762,802	8,695,064,770

15 Vay và nợ dài hạn

Nội dung	31.03.2011	31.03.2010
Vay ngân hàng	289,845,167	1,120,406,167
- NH No&PINT CN Hoàng Quốc Việt	152,422,500	533,487,500
- NH TMCP Seabank CN Đồng Đa	137,422,667	586,918,667
	289,845,167	1,120,406,167

16 Vốn góp của chủ sở hữu

16.1 Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu trong năm như sau

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lãi/[Lỗ] lũy kế	Tổng cộng
Số dư 01.01.2010	10,000,000,000	391,905,047	267,078,768		3,686,149,343	14,345,133,158
Tăng vốn trong năm	15,000,000,000					15,000,000,000
Trích lập bổ sung các quỹ từ lợi nhuận						-
Lợi nhuận trong năm					9,714,820,476	9,714,820,476
Tạm ứng cổ tức năm 2009					(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
Tạm ứng cổ tức năm 2010					(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Số dư 31.12.2010	25,000,000,000	391,905,047	267,078,768	-	6,900,969,819	32,559,953,634
Tăng vốn trong năm						-
Trích lập bổ sung các quỹ từ lợi nhuận		485,741,023	485,741,023		(971,482,046)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2010					(388,592,819)	(388,592,819)
Lợi nhuận trong kỳ					2,548,309,541	2,548,309,541
Quyết toán thù lao hội đồng quản trị, BKS					(444,000,000)	(444,000,000)
Tạm ứng cổ tức năm 2010					(1,731,463,750)	(1,731,463,750)
Số dư 31.03.2011	25,000,000,000	877,646,070	752,819,791	-	5,913,740,745	32,544,206,606

16.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Nội dung	31.03.2011		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn cổ phần	25,000,000,000	25,000,000,000	-
		5,135,000,000	
		847,630,000	
		888,000,000	
		895,000,000	
		859,000,000	
		902,000,000	
		1,192,000,000	
		1,018,340,000	
		1,085,670,000	
		1,069,930,000	
		865,430,000	
		833,330,000	
		9,408,670,000	
Thặng dư vốn			
	25,000,000,000	25,000,000,000	-

16.3 Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau

Nội dung	31.03.2011	31.03.2010
Vốn cổ phần đầu kỳ	25,000,000,000	10,000,000,000
Vốn cổ phần tăng trong kỳ		
Vốn cổ phần giảm trong kỳ		
Vốn cổ phần cuối kỳ	25,000,000,000	10,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã tạm chia	1,731,463,750	2,500,000,000

16.4 Cổ phiếu

Nội dung	Ghi chú	MÃ CK	31.03.2011	31.03.2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	HNX	CMS	2,500,000	1,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
<i>Cổ phiếu thường</i>			2,500,000	1,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>				
Số lượng cổ phiếu mua lại				
<i>Cổ phiếu thường</i>				
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			2,500,000	1,000,000
<i>Cổ phiếu thường</i>				
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>				
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu).			10,000	10,000
17 Doanh thu				
Nội dung			31.03.2011	31.03.2010
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng			35,289,620,452	35,342,064,703
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa			3,068,285,804	
Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị, văn phòng			2,808,878,524	448,486,205
Doanh thu hoạt động khác				
			41,166,784,780	35,790,550,908
18 Giá vốn				
Nội dung			31.03.2011	31.03.2010
Giá vốn từ hợp đồng xây dựng			30,780,127,445	29,320,499,928
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa			2,920,656,415	
Giá vốn cho thuê máy móc thiết bị, văn phòng			1,300,700,643	356,735,698
Giá vốn hoạt động khác				
			35,001,484,503	29,677,235,626
19 Doanh thu hoạt động tài chính				
Nội dung			31.03.2011	31.03.2010
Lãi tiền gửi ngân hàng			30,340,827	17,453,789
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				141,767,560
Lãi chậm thanh toán			1,034,072,635	
Cổ tức năm 2008 và 2009 được chia				
Lãi từ bán cổ phiếu CMI (HNX)			104,000,000	
			1,168,413,462	159,221,349
20 Chi phí tài chính				
Nội dung			31.03.2011	31.03.2010
Lãi tiền vay			247,454,061	250,845,008
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
Lỗ bán ngoại tệ				71,536,096
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
Chi phí tài chính khác				
			247,454,061	322,381,104
21 Chi phí quản lý bán hàng				
Nội dung			31.03.2011	31.03.2010
Lương nhân viên bán hàng				
Chi phí dịch vụ mua ngoài				
Chi phí khấu hao				
Chi phí công cụ, dụng cụ				
Chi phí khác			797,140,038	1,208,227,003
			797,140,038	1,208,227,003
22 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Nội dung			31.03.2011	31.03.2010
Chi phí nhân viên quản lý			1,033,272,000	1,106,442,970
Chi phí đồ dùng văn phòng			90,828,686	104,085,105
Chi phí khấu hao và phân bổ			470,489,292	133,911,166
Thuế, phí và lệ phí			67,573,405	40,073,923
Chi phí dịch vụ mua ngoài			1,029,243,172	1,247,065,010
Chi phí khác			247,092,246	79,678,418
			2,938,498,801	2,711,256,592
23 Thu nhập khác				
Nội dung			31.03.2011	31.03.2010
Thanh lý tài sản cố định - góp vốn				
Thanh lý tài sản cố định - tiền				
Cho thuê thiết bị các đơn vị thành viên				

Thu do thanh lý vật tư, bán phế liệu
 Xử lý chênh lệch công nợ và tài sản
 Bảo hiểm bồi thường thiệt hại ô tô tai nạn
 Thu nhập khác

102,701,944
 102,701,944

24 Chi phí khác

Nội dung	31.03.2011	31.03.2010
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		
Xử lý chênh lệch công nợ và tài sản		
Chi phí thuê thiết bị		
Giá trị còn lại của tài sản bị tai nạn		
Chi phí khác	55,576,728	-
	55,576,728	-

25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	31.03.2011	31.03.2010
Lợi nhuận/[Lô] phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận/[Lô] thuần trong năm	6,186,149,343	1,711,137,706
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận/[Lô] thuần chia cho cổ đông phổ thông	6,186,149,343	1,711,137,706
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm		
- Số lượng cổ phiếu đầu năm	2,500,000	1,000,000
- Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm	2,500,000	1,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,474	1,711

26 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

26.1 Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị	
			31.03.2011	31.03.2010
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu hầm	CAVICO	Doanh thu hợp đồng xây dựng Chi phí quản lý Phải thu khác	233,806,364	3,504,701,480 (1,208,227,003) 51,916,665
Công ty CP Cavico Điện lực và Tài nguyên	CAVICO	Mua bán thương mại, cho thuê thiết bị, Dịch vụ cho thuê văn phòng... Chi phí thầu phụ dự án Sông Bạc Lãi cho vay ngắn hạn Cho vay ngắn hạn	5,529,433,385 (7,213,525,817) 885,322,635 1,810,100,000	1,510,000,000
Công ty CP Cavico Việt Nam	CAVICO	Lãi chậm thanh toán công nợ	148,750,000	
Cty cổ phần Cavico Công nghiệp và dịch vụ (ITS)	CAVICO	Doanh thu cho thuê văn phòng	96,859,573	

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá niêm yết trên thị trường. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua và mối quan hệ giữa các bên.

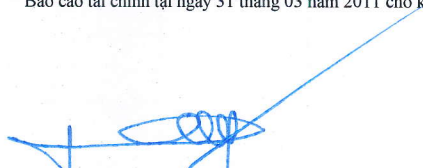
26.2 Tại ngày 31.03.2011, Số dư công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:


Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị	
			31.03.2011	31.03.2010
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu hầm	CAVICO	Phải thu cho vay ngắn hạn Phải thu khách hàng Phải thu khác Phải thu dài hạn (GT bảo hành các công trình) Phải trả khách hàng	1,404,022,362 3,041,444,025 142,645,139 2,740,026,759 4,007,892,207	2,950,000,000 6,619,089,333 1,592,575,995
Công ty CP Cavico Điện lực và Tài nguyên	CAVICO	Phải thu cho vay ngắn hạn Phải thu khách hàng Phải thu khác Phải trả khách hàng Phải trả khác	19,085,638,506 4,881,626,719 4,844,906,459 (5,254,240,401)	1,510,000,000
Công ty CP Cavico Xây dựng Hạ Tầng	CAVICO	Phải thu khách hàng	28,000,000	
Công ty CP Cavico Công nghiệp và Dịch vụ Kỹ thuật	CAVICO	Phải thu khách hàng	115,948,377	
Công ty CP Cavico Xây dựng Thủy Điện	CAVICO	Phải thu khách hàng	300,318,940	
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	CAVICO	Phải thu khác	4,840,357,716	

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ không cần bảo đảm, có lãi hoặc không có lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền mặt hoặc bù trừ công nợ giữa các bên liên quan.

27 Phê chuẩn báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được phê chuẩn để phát hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2011.


GIÁM ĐỐC CÔNG TY
KIM NGỌC NHÂN


KẾ TOÁN TRƯỞNG
ĐINH THỊ THỦY